

Bản án số: 08/2025/DS-ST
Ngày: 14-01-2025
V/v tranh chấp hợp đồng góp hụi.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Quyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Chí Lin.
2. Bà Trần Thị Đồi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hảo là Thư ký, Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 14 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 646/2024/TLST-DS ngày 08 tháng 10 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng góp hụi” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 643/2024/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Tú T, sinh năm 1995

Địa chỉ: Ấp A, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An (có mặt).

Bị đơn:

1/ Bà Phạm Thị Thùy T1, sinh năm 1974 (có mặt).

2/ Ông Hồ Văn L, sinh năm 1972 (vắng mặt).

3/ Chị Hồ Thị Kim X, sinh năm 1995 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp G, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16/8/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị Tú T trình bày như sau: chị và chị Hồ Thị Kim X là bạn học chung với nhau từ lớp 6 tới lớp 9, vì là bạn nên chị có biết mẹ chị X là bà T1 có làm thảo hụi, chị X rủ chị cùng tham gia nên chị có tham gia góp nhiều dây hụi của bà T1. Dây hụi cuối cùng chị tham gia là dây hụi 5.000.000 đồng, ngày mở

hụi là ngày 10/5/2023, chị đóng được 10 phần thì bà T1 bị vỡ hụi. Tháng 4 năm 2024 chị với bà T1 chốt hụi lại là bà T1 nợ chị 245.000.000đ. Từ tháng 4 năm 2024 cho đến nay bà T1 chưa trả cho chị bất kỳ khoản tiền hụi nào. Trong thời gian đó chị đã nhiều lần nhắn tin cho chị X, chị X cũng hứa với chị khi nào bà T1 bán được nhà sẽ trả tiền cho chị, nội dung tin nhắn này chị còn lưu như sau: “*Bữa giờ t cũng nói..cũng. Nan nỉ m..chứ t đâu có chối là k có nhận tiền m Ck đâu trính....*”, “*T nan nỉ m ak..m thương t đi trính..để kêu bán đc cái nhà..t nói mẹ t xuống trả m trước cho...t nan nỉ m*”. Sau đó, bà T1 vẫn không bán nhà để trả tiền cho chị. Đối với số tiền 245.000.000đ bà T1 còn nợ, bà T1 yêu cầu chị trừ ra 20.000.000đ tiền thảo hụi (tiền công gom hụi của bà T1), nguyên tắc là khi giao tiền thì bà T1 mới được nhận tiền thảo nhưng hiện bà T1 không trả tiền cho chị mà vẫn yêu cầu trả tiền thảo. Mặc dù vậy, chị cũng đồng ý trả tiền thảo cho bà T1 20.000.000đ. Số tiền còn lại chị yêu cầu bà T1, ông L và chị X liên đới trả là 225.000.000đ, yêu cầu trả tiền lãi từ ngày 01/5/2024 cho đến khi xét xử với mức lãi suất theo quy định của pháp luật.

Bị đơn bà Phạm Thị Thùy T1 trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa như sau: chị T có tham gia góp của bà nhiều dây hụi. Đến khoảng tháng 02 năm 2024 bà bị vỡ hụi, không còn khả năng chi trả, đến tháng 3 năm 2024 bà chốt lại với chị T số tiền hụi phải trả cho chị T là 245.000.000đ. Do bà làm thảo hụi nên bà yêu cầu chị T phải trừ tiền thảo hụi ra cho bà 20.000.000đ, số tiền còn lại 225.000.000đ bà đồng ý trả cho chị T, bà không đồng ý trả tiền lãi vì trong số tiền 245.000.000đ tiền hụi đã có tiền lãi. Việc chị T tham gia hụi do bà làm thảo là chị T tự tham gia, chị X không rủ chị T, chị X cũng không làm thảo hụi, do bà không có số tài khoản nên có nhờ chị X lấy số tài khoản nhận tiền từ chị T giùm bà, sau khi chị X nhận tiền cũng đã giao lại hết cho bà, chị X chỉ nhận tiền chứ không tham gia làm thảo hụi với bà. Ông L chồng của bà cũng không liên quan gì đến việc bà nợ tiền hụi nên bà đồng ý tự trả tiền cho chị T, không đồng ý cho ông L và chị X liên đới trả.

Bị đơn chị Hồ Thị Kim X trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa như sau: Chị T là bạn học của chị từ lớp 6 tới lớp 9 nên có quen biết. Chị T tự tìm mẹ của chị tham gia góp hụi, chị không rủ chị T tham gia chơi hụi. Do mẹ của chị là bà T1 không có số tài khoản nên bà T1 mượn số tài khoản 0110548247 của chị mở tại Ngân hàng Đ để chị T chuyển tiền hụi cho bà T1. Sau khi nhận tiền chị rút tiền ra và đưa đầy đủ cho bà T1, chị không có tham gia làm thảo hụi với bà T1 nên chị T yêu cầu chị liên đới thì chị không đồng ý. Sau khi bà T1 bị vỡ hụi thì chị xác nhận có nhắn tin cho chị T là chị có nhận tiền chuyển khoản của chị T chứ chị không có chối, chị có năn nỉ chị T để mẹ của chị bán được nhà sẽ trả cho chị T. Chị nhắn như vậy là bởi vì chị là con, chị có nghĩa vụ với cha mẹ chứ không phải chị nhận số tiền đó là nợ của chị, thực chất là nợ của mẹ chị, chị không có liên quan nên chị T yêu cầu chị liên đới với bà T1 và ông L trả số tiền hụi còn nợ 225.000.000đ và tiền lãi chị không đồng ý.

Bị đơn ông Hồ Văn L đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị T cũng như không tham gia tố tụng và tham gia phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Chị Nguyễn Thị Tú T khởi kiện tranh chấp hợp đồng góp hụi với các bị đơn bà Phạm Thị Thùy T1, ông Hồ Văn L, chị Hồ Thị Kim X, các bị đơn hiện có hộ khẩu thường trú tại xã M, huyện Đ nên Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa thụ lý là thuộc thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Chị Nguyễn Thị Tú T, chị Hồ Thị Kim X có đơn đề nghị không hòa giải nên căn cứ khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án không tiến hành hòa giải trong vụ án này.

[1.3] Ông Hồ Văn L được tổng đạt hợp lệ nhưng không tham gia phiên tòa nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt ông Hồ Văn L.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Chị Nguyễn Thị Tú T khởi kiện yêu cầu bà Phạm Thị Thùy T1, ông Hồ Văn L và chị Hồ Thị Kim X trả số tiền nợ hụi là 245.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết chị T đồng ý trừ tiền thảo cho bà T1 20.000.000 đồng, chị T và bà T1 thống nhất số tiền hụi bà T1 còn nợ chị T là 225.000.000 đồng nên đây là tình tiết sự thật không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên cần buộc bà T1 trả số tiền 225.000.000 đồng là đúng quy định tại khoản 1, Điều 23 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính Phủ quy định về họ, hụi, biếu, phường.

[2.2] Ông Hồ Văn L và bà Phạm Thị Thùy T1 là vợ chồng hợp pháp. Đến ngày 19/4/2024, ông L và bà T1 ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 258/2024/QĐST-HNGĐ ngày 19/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa. Trong thời kỳ hôn nhân, bà T1 làm thảo hụi và mở rất nhiều dây hụi, đến tháng 3 năm 2024 thì bà T1 mất khả năng thanh toán tiền hụi cho các hụi viên, Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa thụ lý, giải quyết rất nhiều vụ án có số lượng hụi viên tham gia khởi kiện rất đông. Như vậy, việc bà T1 cho rằng bà làm thảo hụi, chồng bà là ông L không biết là không phù hợp thực tế, bà T1 mở rất nhiều dây hụi nên nguồn thu nhập chính cho gia đình bà T1 là từ nguồn thu nhập làm thảo hụi. Trong khi đó, sau khi bị vỡ hụi thì bà T1 với ông L mới thuận tình ly hôn nên căn cứ khoản 2 Điều 27 và khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 cần buộc ông Hồ Văn L liên đới trách nhiệm với Phạm Thị Thùy T1 là phù hợp. Hơn nữa ông L không có ý kiến gì phản bác đối với yêu cầu khởi kiện của chị T nên có căn cứ xác định ông L đồng ý liên đới theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2.3] Chị Nguyễn Thị Tú T cho rằng chị Hồ Thị Kim X là bạn của chị T, chị X rủ chị T cùng tham gia chơi hụi do chị X và bà T1 làm thảo hụi nên chị T yêu cầu chị X phải liên đới trách nhiệm trả nợ số tiền hụi cho chị T. Chị X thì cho rằng chị X chỉ cho bà T1 mượn số tài khoản để chị T chuyển tiền đóng hụi, chị X không rủ chị T chơi hụi, chị X không liên quan đến việc làm thảo hụi nên chị X không đồng ý liên đới.

Xét thấy, chị T là bạn học của chị X nên chị T mới tham gia chơi hụi của mẹ chị X là bà T1. Do có mối quan hệ bạn bè nên chị T mới có sự tin tưởng, việc chị T đóng tiền hụi cũng thông qua tài khoản của chị X. Tuy rằng, bà T1 cho rằng ngoài chuyển khoản cho chị X thì chị T cũng có đóng tiền hụi trực tiếp, cũng có hốt hụi trực tiếp. Xét cả quá trình tham gia chơi hụi của chị T đều có chị X tham gia. Đến khi bà T1 mất khả năng trả lại tiền hụi cho chị T1 thì chị X cũng đã nhấn tin hứa hẹn khi nào bà T1 bán được nhà thì sẽ trả. Từ đó, căn cứ khoản 1 Điều 275, Điều 288 Bộ luật Dân sự năm 2015, cần buộc chị X có trách nhiệm liên đới cùng với bà T1, ông L trả tiền nợ hụi cho chị T là phù hợp.

[3] Đối với việc chị T yêu cầu bà T1, ông L, chị X trả số tiền lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 01/5/2024 đến ngày xét xử, xét thấy:

Theo quy định tại khoản 2, Điều 23 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính Phủ quy định về họ, hụi, biếu, phường thì chủ hụi phải trả lãi cho hụi viên đối với số tiền chậm giao nên việc chị T yêu cầu bà T1, ông L, chị X trả số tiền lãi trên số tiền chậm trả là có cơ sở chấp nhận.

Bà T1 xác định thời gian chốt lại số tiền nợ hụi của chị T là tháng 3 hoặc tháng 4 năm 2024. Sau khi chốt lại số tiền nợ thì bà T1 chưa trả cho chị T nên chị T yêu cầu tính lãi từ ngày 01 tháng 5 năm 2024 đến khi xét xử là phù hợp. Theo quy định tại khoản 1 Điều 21, khoản 1 Điều 22 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính Phủ quy định về họ, hụi, biếu, phường thì lãi suất được xác định là 10%/năm. Theo đó, tính đến ngày 14/01/2025 thì thời gian tính lãi là 08 tháng 13 ngày x 225.000.000 đồng x 10%/năm thành tiền lãi là 15.812.500 đồng.

[4] Như phân tích ở phần [2.1] [2.2] [2.3] và [3] đủ cơ sở Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị T, buộc bà T1, ông L, chị X liên đới trả cho chị T số tiền nợ hụi là 225.000.000 đồng và tiền lãi 15.812.500 đồng. Tổng cộng 240.812.500 đồng.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà bà T1, ông L, chị X liên đới chịu 12.040.000 đồng án phí dân sự đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận theo khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, khoản 4 Điều 207, Điều 208 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 275, Điều 288 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 27 và khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 21, khoản 1 Điều 22, khoản 1, 2 Điều 23 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính Phủ quy định về họ, họ, họ, họ, họ, họ;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Tú T về việc “Tranh chấp hợp đồng góp hội” đối với các bị đơn bà Phạm Thị Thùy T1, ông Hồ Văn L và chị Hồ Thị Kim X.

Buộc bà Phạm Thị Thùy T1, ông Hồ Văn L và chị Hồ Thị Kim X có trách nhiệm liên đới trả cho Chị Nguyễn Thị Tú T số tiền hội 225.000.000 đồng và tiền lãi 15.812.500 đồng, tổng cộng số tiền là 240.812.500 đồng (Hai trăm bốn mươi triệu tám trăm mười hai ngàn năm trăm đồng).

Khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên có nghĩa vụ chậm thi hành sẽ phải chịu thêm khoản tiền lãi tính trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 tương ứng với thời gian chưa thi hành án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị Thùy T1, ông Hồ Văn L và chị Hồ Thị Kim X có trách nhiệm liên đới nộp 12.040.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm sung công quỹ nhà nước.

H lại cho Chị Nguyễn Thị Tú T số tiền tạm ứng án phí 6.125.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0005883 ngày 08/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa.

3. Về kháng cáo: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật

thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- TAND tỉnh Long An;
- Lưu HS.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Kim Quyên